UBND Xã: Hợp Tiến **Biểu số 115/CK TC - NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**9,678,613**	**3,381,040**	**6,297,573**	**1,772,476**	**197,794**	**1,574,682**	**18.31**	**5.85**	**25**
	Trong đó:									
	Tiết kiệm chi	176,800		176,800						
	Tiết kiệm chi 2023	65,400		65,400						
	Tiết kiệm chi 10% dự toán đầu năm 2022	65,400		65,400						
	Tiết kiệm chi 10% dự toán đầu năm 2021	23,000		23,000						
	Tiết kiệm chi 10% dự toán đầu năm 2020	23,000		23,000						
	Tăng thu	843,368		843,368						
	70% kết dư ngân sách năm 2020 để CCTL	8,512		8,512						
	Tăng thu CCTL 2023									
	Tăng thu năm 2022 để CCTL	169,168		169,168						
	Tăng thu năm 2021 để CCTL	215,577		215,577						
	Tăng thu năm 2020 để CCTL	326,280		326,280						
	Tăng thu năm 2018.2019 để CCTL	123,832		123,832						
1	Chi giáo dục	91,960	75,000	16,960	510		510	0.55		3.01
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	16,960		16,960	4,200		4,200	24.76		24.76
4	Chi văn hóa, thông tin	27,500		27,500	8,771		8,771	31.9		31.9
5	Chi phát thanh, truyền thanh	51,024		51,024	7,938		7,938	15.56		15.56
6	Chi thể dục, thể thao	27,500		27,500	13,600		13,600	49.45		49.45
7	Chi bảo vệ môi trường	360,188		360,188	76,557		76,557	21.25		21.25
8	Chi các hoạt động kinh tế	3,347,800	3,306,040	41,760	205,882	197,794	8,088	6.15	5.98	19.37
	Chi hội da cam	15,728		15,728	3,240		3,240	20.6		20.6
	Chi hội TNXP	15,728		15,728	3,240		3,240	20.6		20.6
	Chi hội khuyến học	8,576		8,576	1,080		1,080	12.59		12.59
	Chi hội chữ thập đỏ	13,135		13,135	2,457		2,457	18.7		18.7
	Chi hội người cao tuổi	19,135		19,135	2,457		2,457	12.84		12.84

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,396,932		4,396,932	1,232,097		1,232,097	28.02		28.02
10	Chi cho công tác xã hội	318,581		318,581	79,594		79,594	24.98		24.98
11	Chi khác				143,327		143,327			
12	Dự phòng	20,000		20,000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									